

THÔNG TƯ

**Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ
và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học
và công nghệ**

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê ngành khoa học và công nghệ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động khoa học và công nghệ chủ yếu của đất nước; làm cơ sở trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về khoa học và công nghệ của các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ tổ chức xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, chương trình điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia trình Bộ trưởng ký ban hành; tổng hợp thông tin các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và các chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trình cấp có thẩm quyền công bố; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

b) Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ theo phân công tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và các chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia để tổng hợp.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ căn cứ vào chỉ tiêu thống kê về khoa học và công nghệ trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê khoa học và công nghệ; gửi kết quả thông tin

thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

3. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê khoa học và công nghệ trên địa bàn, cung cấp cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ được phân công chịu trách nhiệm thu thập thông tin thống kê khoa học và công nghệ.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin để phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê khoa học và công nghệ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

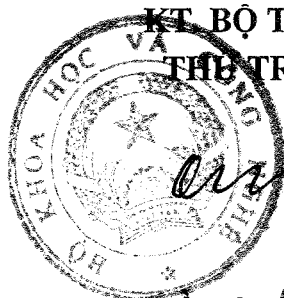
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Thông tư số 14/2015/TT-BKHCN ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- Công báo, Website Chính phủ; Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TTKHCN.

KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh

Phụ lục I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
1	0101	Giá trị tài sản cố định của các tổ chức khoa học và công nghệ
2	0102	Diện tích đất và trụ sở làm việc của các tổ chức khoa học và công nghệ
3	0103	Số khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
02. NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
4	0201	Số người làm việc trong ngành khoa học và công nghệ
5	0202	Số cán bộ nghiên cứu
03. TÀI CHÍNH CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
6	0301	Tổng chi quốc gia cho hoạt động khoa học và công nghệ
7	0302	Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ
04. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ		
8	0401	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt mới
9	0402	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu
10	0403	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đưa vào ứng dụng
11	0404	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng ký kết quả thực hiện
12	0405	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
05. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
13	0501	Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ
14	0502	Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết
15	0503	Số đoàn ra về khoa học và công nghệ
16	0504	Số đoàn vào về khoa học và công nghệ
17	0505	Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam
06. ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ		
18	0601	Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo
19	0602	Chi cho đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

20	0603	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ
21	0604	Số doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
22	0605	Số doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
23	0606	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép
24	0607	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện
25	0608	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ
26	0609	Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
27	0610	Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp
28	0611	Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ
29	0612	Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ
07. SỞ HỮU TRÍ TUỆ		
30	0701	Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam
31	0702	Số văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam
32	0703	Số đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước
33	0704	Số chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam
34	0705	Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký
08. CÔNG BỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
35	0801	Số bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ
36	0802	Số lượt trích dẫn của các bài báo khoa học và công nghệ của Việt Nam
09. TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG		
37	0901	Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố
38	0902	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành
39	0903	Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương
40	0904	Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt
41	0905	Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
42	0906	Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
43	0907	Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp
44	0908	Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch